

Số: 05/BC-BVTM

Tháp Mười, ngày 11 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2025

Thực hiện Kế hoạch số 50/KH-BVTM ngày 11/03/2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2025;

Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện 6 tháng đầu năm 2025 với một số nội dung như sau:

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

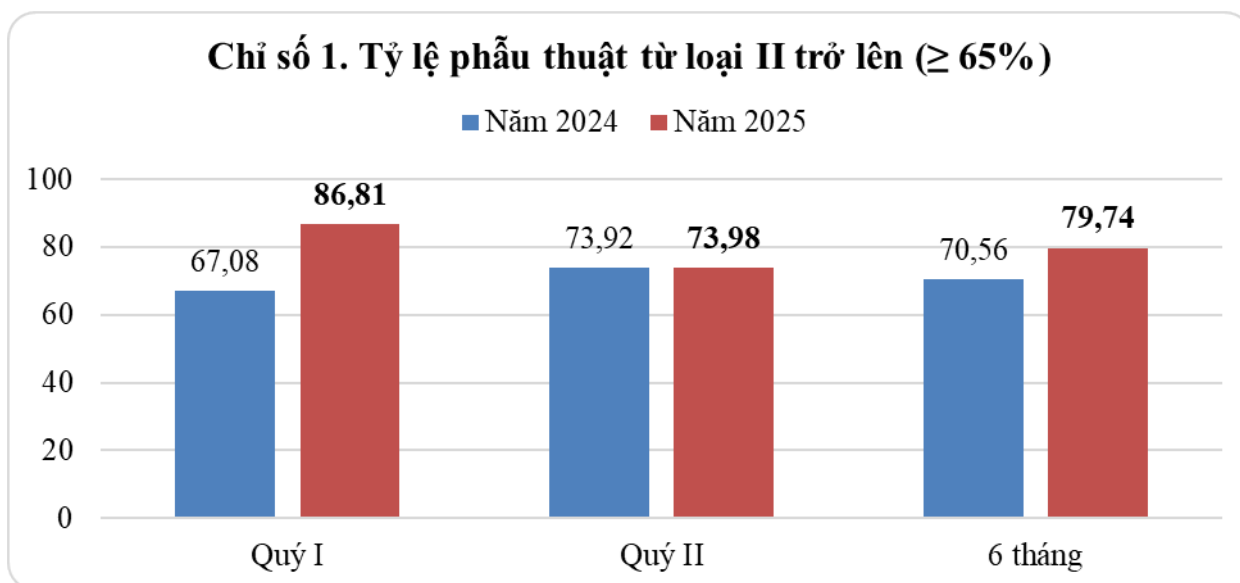
TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ	Mục tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	673	844	79,74	$\geq 65\%$	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh	42.241	47.070	89,74	$\geq 90\%$	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	42.241	7.574	5,58	≤ 6 ngày	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0 ca			≤ 2 ca	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong	94	7.574	1,24	$\leq 0,6\%$	Chưa đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	319	7.574	4,21	$\leq 5\%$	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú	2.124	81.426	2,61	$\leq 2\%$	Chưa đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	21.330	220	97,0	$\geq 90\%$	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	32.189	340	94,7	$\geq 90\%$	Đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	Chưa đến kỳ báo cáo			$\geq 90\%$	

Nhận xét: Trong 6 tháng đầu năm 2025, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 01 chỉ số chưa đến kỳ báo cáo, 6 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 70%) và 3 chỉ số không đạt mục tiêu là công suất sử dụng giường bệnh, tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong, tỷ lệ chuyển viện ngoại trú.

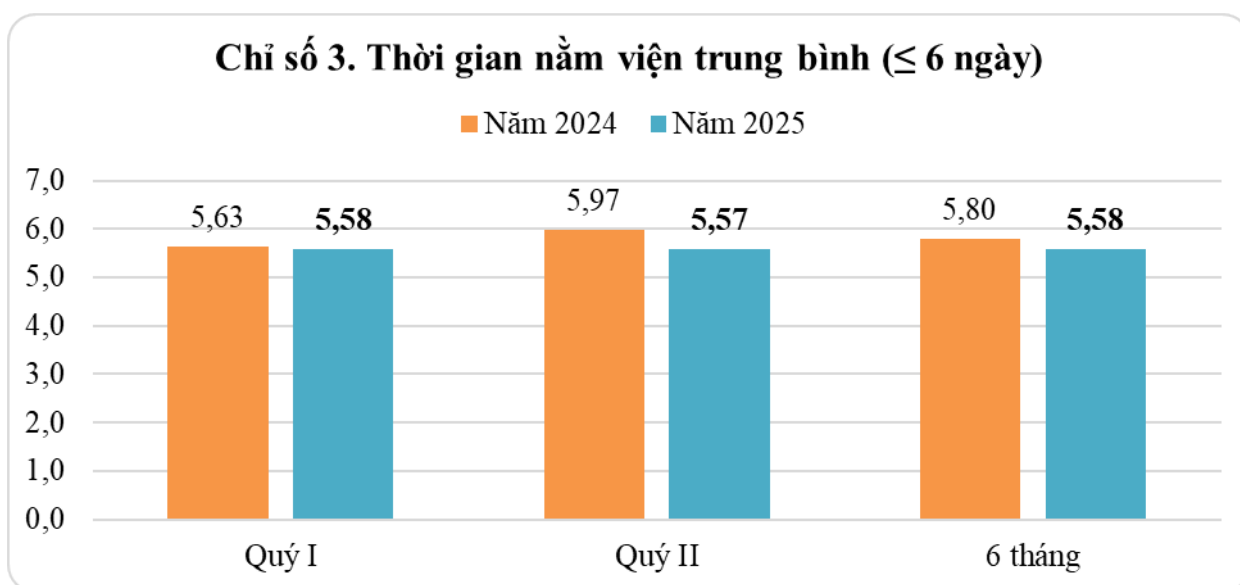
(Chi tiết các chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG:

1. Các chỉ số đạt mục tiêu:



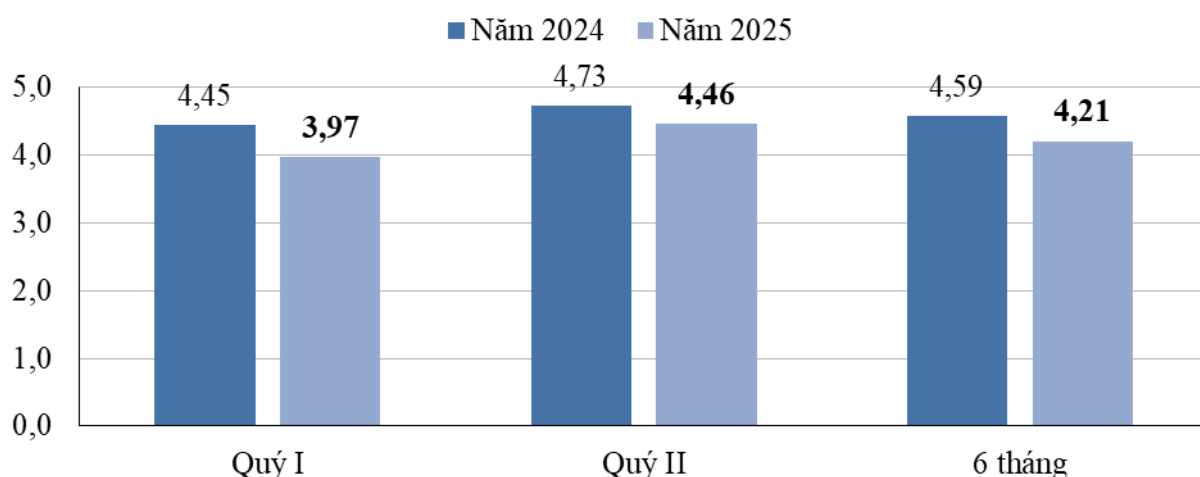
Nhận xét: Trong 6 tháng đầu năm 2025, tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên đạt 79,74%, đạt mục tiêu đề ra và cao hơn so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, khoa Sản có 100% các phẫu thuật thuộc loại II trở lên, tiếp đến là khoa Ngoại đạt 97,08%, khoa Liên chuyên khoa chỉ đạt 14,92%.



Nhận xét: Ngày nằm viện trung bình 6 tháng đầu năm 2025 là 5,58 phù hợp với mục tiêu đề ra và thấp hơn năm 2024. Các khoa có số ngày điều trị trung bình cao hơn mục tiêu lần lượt là LCK (6,94/5,5), Nhiễm (6,57/6) và YHCT (8,64/5,5), Ngoại (6,38/6).

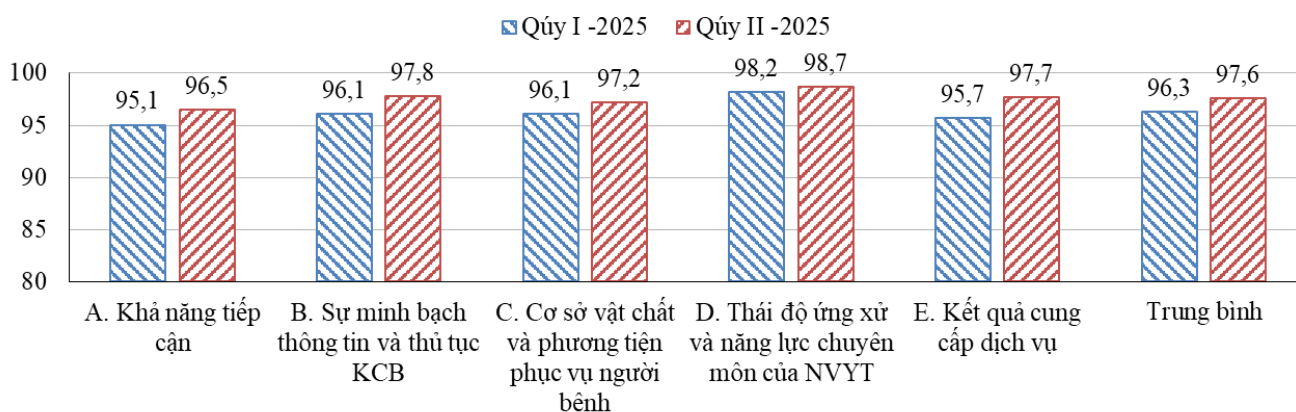
Chỉ số 4. Số sự cố y khoa nghiêm trọng (≤ 2 cas): Trong 6 tháng đầu năm không xảy ra sự cố y khoa nghiêm trọng.

Chỉ số 6. Tỷ lệ chuyển viện Nội trú ($\leq 5\%$)



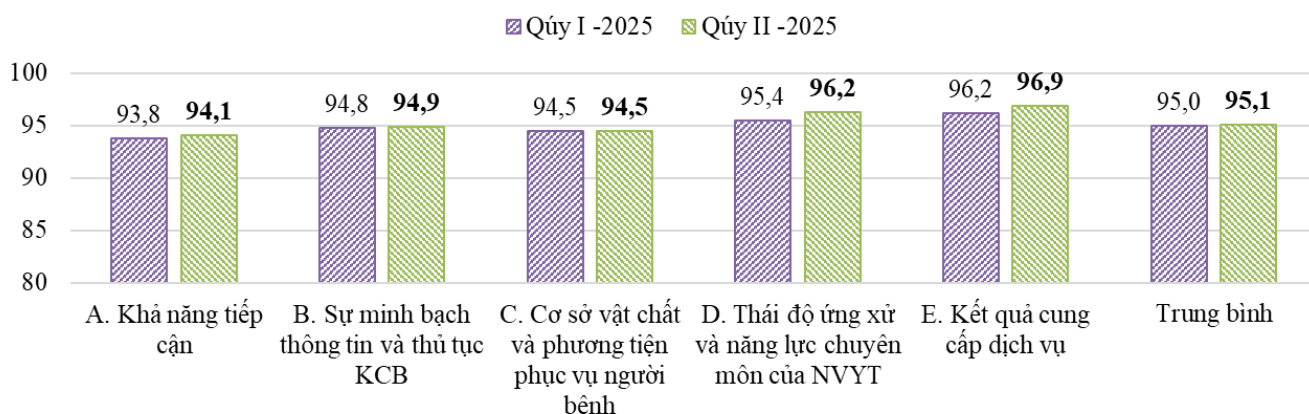
Nhận xét: Trong 6 tháng đầu năm 2025, bệnh viện chuyển lên tuyến trên điều trị 319 trường hợp với tỷ lệ chuyển viện là 4,21%, đạt mục tiêu đề ra và thấp hơn năm 2024. Tất cả các khoa đều có chuyển viện nội trú (*Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo*)

Chỉ số 8. Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú ($\geq 90\%$)



Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú quý II/2025 đạt 97,6% cao hơn mục tiêu đề ra và cao hơn Quý I/2025. Tất cả các phần đều đạt mục tiêu so với kế hoạch ($\geq 90\%$). Trong đó, phần “A. Khả năng tiếp cận” có tỷ lệ thấp nhất 96,5%. Cao nhất là phần “D. Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của NVYT” với 98,7%. Trong 8 khoa được khảo sát thì Khoa Nhi có tỷ lệ hài lòng chung cao nhất (100%). Khoa có tỷ lệ hài lòng thấp nhất là khoa LCK 92,69%. (*Chi tiết tại Báo cáo số 01/BC-BVTM ngày 01/07/2025*)

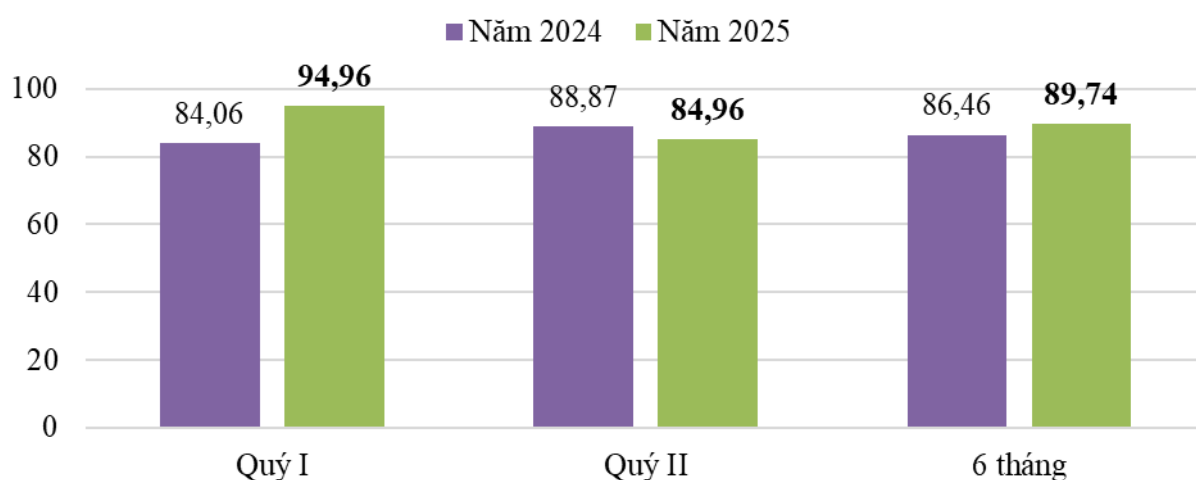
Chỉ số 9. Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú ($\geq 90\%$)



Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú quý II/2025 đạt 95,1% đạt mục tiêu đề ra là $\geq 90\%$ và cao hơn Quý I/2025. Trong đó phần “E. Kết quả cung cấp dịch vụ” đạt tỷ lệ cao nhất 96,9%. Thấp nhất là phần “A. Khả năng tiếp cận với dịch vụ y tế” của người dân (94,05%). (Chi tiết tại Báo cáo số 02/BC-BVTM ngày 01/07/2025)

2. Các chỉ số chưa đạt mục tiêu:

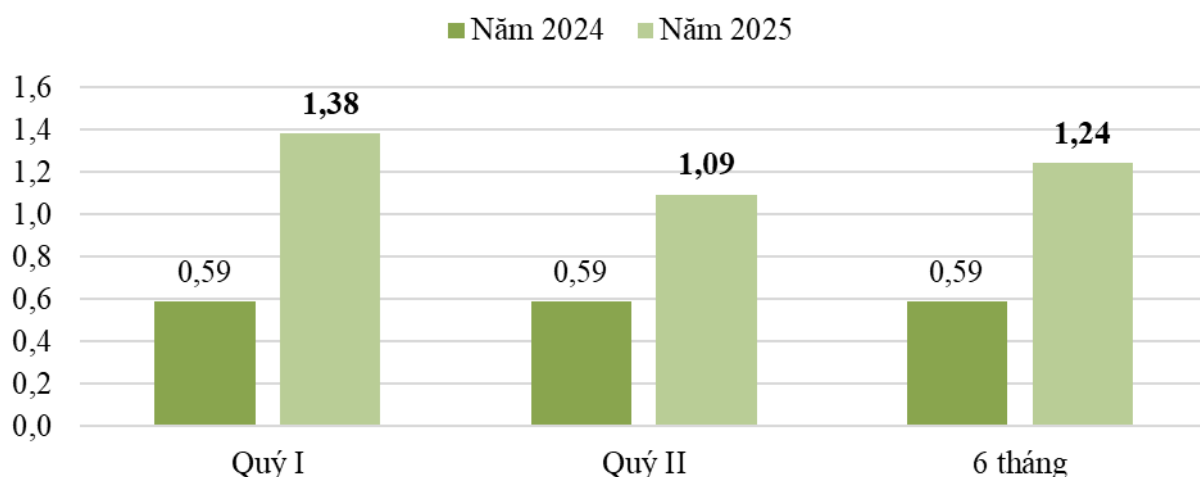
Chỉ số 2. Công suất sử dụng giường bệnh ($\geq 90\%$)



Nhận xét: Trong 6 tháng đầu 2025, công suất sử dụng giường bệnh chỉ đạt 89,74%, mặc dù có cao hơn năm trước nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra. Trong các khoa thì Nội TH chưa đạt mục tiêu theo kế hoạch (80,31%).

Nguyên nhân: Chủ yếu là do trong tháng năm có sự thay đổi về phần mềm khám chữa bệnh nên các khoa cho người bệnh tạm thời ra viện để kết thúc số liệu báo cáo. Tiếp nữa là do số giường kế hoạch bệnh viện tăng thêm 20 giường bắt đầu từ tháng 04/2025. Và một số khoa có ngày điều trị trung bình thấp hơn mức mục tiêu như Nội TM (6,44/7), Sản (5,18/5,5), Nhi (5,77/6).

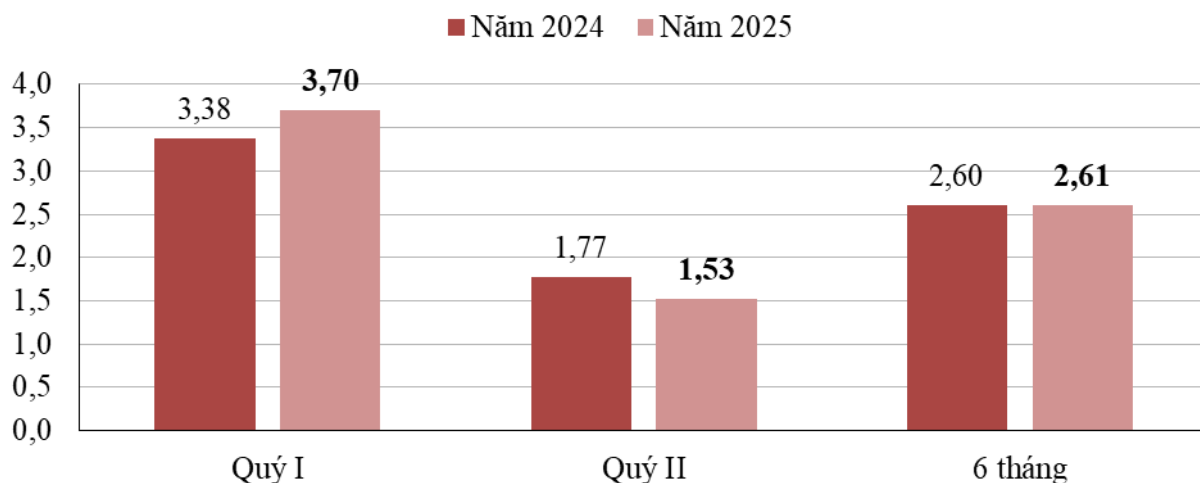
Chỉ số 5. Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong ($\leq 0,6\%$)



Nhận xét: Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong 6 tháng đầu năm 2025 là 1,24%, cao gấp đôi so với mục tiêu đề ra là $\leq 0,6\%$ và cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó tập trung ở khoa là HSCC.

Nguyên nhân: Một phần là do người bệnh vào viện trễ, trong tình trạng nặng. Công tác phân loại, đánh giá tình trạng bệnh nhân ban đầu chưa phù hợp. Thiếu nhân lực chuyên môn và thiết bị y tế cần thiết. Công tác đào tạo tại chỗ còn hạn chế. Công tác phối hợp liên khoa chưa hiệu quả.

Chỉ số 7. Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú ($\leq 2\%$)



Nhận xét: Tỷ lệ chuyển viện ngoại trú 6 tháng 2025 là 2,61% cao hơn so với mục tiêu đề ra là $\leq 2\%$ và tương đương với năm 2024. Các nhóm bệnh lý ác tính chiếm tỷ lệ cao (U ác tuyến giáp, U đại tràng, U ác của vú). Một số bệnh mạn tính cần theo dõi lâu dài cũng được chuyển viện nhiều (Viêm gan, rối loạn lo âu). Đặc biệt chuyên sâu như đục thủy tinh thể, glôcôm chiếm số lượng lớn chuyển viện. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Năng lực chuyên môn, trang thiết bị chưa đáp ứng điều trị một số bệnh lý phức tạp (chuyên khoa sâu như Tâm thần, Ung bướu, phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể, glôcôm...)

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Để chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao như Tâm thần, Ung bướu và ký kết hợp đồng chuyển giao kỹ thuật với bệnh viện tuyến trên.
- Tập huấn xử trí cấp cứu, hồi sức nâng cao cho bác sĩ, điều dưỡng. Xây dựng đội phản ứng nhanh cho xử trí ngừng tim, hô hấp tại các khoa.
- Xem xét liên kết với bệnh viện chuyên khoa để tổ chức khám sàng lọc định kỳ tại tuyến cơ sở.
- Mua sắm bổ sung các trang thiết bị mới cần thiết để phục vụ người bệnh
- Dự trữ các loại thuốc cần thiết cho công tác điều trị.
- Kết nối hệ thống khám chữa bệnh từ xa với tuyến tỉnh, trung ương.
- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên y tế đối với người bệnh.
- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh trực tiếp thông qua các cuộc họp hội đồng người bệnh và gián tiếp thông qua loa phát thanh nội bộ...
- Tiếp tục phân tích danh sách chuyển viện định kỳ để phát hiện các bệnh chuyển nhiều hàng quý từ đó có can thiệp phù hợp.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười 6 tháng đầu năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Bé

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 05/BC-BVTM ngày 11/7/2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 1														
1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,73	100,00	54,55								93,46	Đạt
1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		104,63	96,61	117,30	38,03	73,53	110,56	92,96	105,05	104,57		90,43	Đạt
1.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,11	5,55	7,02	2,04	4,75	6,47	5,37	6,57	10,24		5,41	Đạt
1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	11,36	0,00	0,37	0,00	0,00	0,00		2,01	Chưa đạt
1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,45	0,93	0,00	20,00	0,61	2,96	0,00	0,88	0,00		4,55	Đạt
1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		12,05	17,69	3,98				8,10	6,15	0,00	6,09	5,72	Chưa đạt
Tháng 2														
2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	30,43								84,16	Đạt
2.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		105,49	70,89	102,60	28,10	83,82	102,03	125,65	152,80	97,62		92,93	Đạt
2.3	Thời gian nằm viện trung bình		6,40	5,67	6,87	1,78	5,18	6,42	5,53	6,31	7,63		5,49	Đạt
2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	7,74	0,00	0,44	0,00	0,00	0,00		1,18	Chưa đạt
2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2,78	1,43	2,17	17,26	0,00	1,76	1,43	1,28	0,00		3,72	Đạt
2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		10,18	9,26	5,71				1,65	3,45	0,07	2,25	3,19	Chưa đạt
Tháng 3														
3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,18	100,00	12,00								84,21	Đạt
3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		126,80	104,68	114,96	28,44	80,93	106,14	127,86	161,43	104,84		101,34	Đạt
3.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,28	5,59	7,13	2,04	5,54	6,77	6,27	6,50	7,65		5,82	Đạt
3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	7,93	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,96	Chưa đạt
3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	0,00	0,00	2,59	0,00	23,78	0,00	1,61	0,72	1,13	0,00		3,63	Đạt
3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		7,72	9,93	4,51				1,84	2,63	0,00	1,57	2,40	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý I														
QI.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,56	100,00	27,12								86,81	Đạt
QI.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		112,54	91,39	111,92	31,64	79,28	106,38	115,15	139,32	102,50		94,96	Đạt
QI.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,26	5,60	7,01	1,96	5,15	6,55	5,74	6,45	8,39		5,58	Đạt
QI.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
QI.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	9,24	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00		1,38	Chưa đạt
QI.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	50,00	1,27	1,70	0,63	20,29	0,21	2,15	0,76	1,12	0,00		3,97	Đạt
QI.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		9,89	11,99	4,79				3,58	4,12	0,02	3,22	3,70	Chưa đạt
Tháng 4														
4.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		99,25	100,00	6,25								76,53	Đạt
4.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		138,74	112,67	99,39	39,65	92,06	99,78	96,21	137,68	130,83		102,56	Đạt
4.3	Thời gian nằm viện trung bình		6,69	4,69	6,69	2,20	5,22	6,36	5,52	6,69	7,95		5,61	Đạt
4.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
4.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	10,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		1,49	Chưa đạt
4.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,36	1,39	2,04	22,93	0,00	0,70	0,00	1,41	0,00		3,71	Đạt
4.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,27	4,22	2,94				0,98	1,49	0,00	1,08	1,51	Đạt
Tháng 5														
5.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,51	100,00	4,17								78,86	Đạt
5.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		67,67	66,94	64,22	21,56	66,89	75,25	71,99	89,34	75,81		65,30	Chưa đạt
5.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,72	4,19	5,48	1,44	5,18	6,00	6,14	6,31	9,17		5,08	Đạt
5.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
5.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	5,08	0,00	0,42	0,00	0,00	0,00		0,93	Chưa đạt
5.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,82	1,01	0,00	27,12	0,00	0,84	0,00	0,99	0,00		5,20	Chưa đạt
5.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,11	4,53	3,81				0,26	1,90	0,00	0,86	1,51	Đạt
Tháng 6														
6.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		92,11	100,00	14,00								66,44	Đạt
6.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		104,81	91,00	118,79	31,84	85,49	92,13	81,67	99,42	125,42		87,67	Chưa đạt
6.3	Thời gian nằm viện trung bình		6,87	5,63	8,17	2,09	5,52	6,61	5,86	7,22	9,71		5,98	Đạt
6.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
6.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	5,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,76	Chưa đạt
6.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,00	1,03	0,00	27,01	2,53	1,18	1,09	0,00	0,00		4,72	Đạt
6.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,61	2,99	4,15				1,37	1,40	0,00	0,81	1,56	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý II														
QII.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,61	100,00	9,02								73,98	Đạt
QII.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		103,35	89,95	93,81	30,91	81,32	88,90	83,17	108,60	110,30		84,96	Chưa đạt
QII.3	Thời gian nằm viện trung bình	2,00	6,50	4,81	6,85	1,92	5,31	6,34	5,80	6,72	8,82		5,57	Đạt
QII.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QII.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	7,19	0,00	0,13	0,00	0,00	0,00		1,09	Chưa đạt
QII.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,61	1,18	0,73	25,54	0,84	0,90	0,35	0,89	0,00		4,46	Đạt
QII.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,34	3,87	3,62				0,88	1,60	0,00	0,92	1,53	Đạt
6 tháng đầu năm														
6T.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,08	100,00	14,92								79,74	Đạt
6T.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		107,59	90,66	102,81	31,27	80,31	96,81	99,07	123,88	106,98		89,74	Chưa đạt
6T.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,33	6,38	5,18	6,94	1,94	5,23	6,44	5,77	6,57	8,64		5,58	Đạt
6T.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
6T.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	8,21	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00		1,24	Chưa đạt
6T.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	66,67	0,94	1,42	0,68	22,92	0,53	1,51	0,58	1,02	0,00		4,21	Đạt
6T.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		7,52	7,99	4,23				2,40	2,97	0,01	2,02	2,61	Chưa đạt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC BỆNH CHUYỂN TUYẾN NHIỀU NHẤT
(Kèm theo Báo cáo số 05/BC-BVTM ngày 11/7/2025
của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

I. 10 bệnh chuyển viện nội trú nhiều nhất 6 tháng đầu năm 2025

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	S06	Tổn thương nội sọ	37
2	I21	Nhồi máu cơ tim cấp	35
3	I63	Nhồi máu não	32
4	I61	Xuất huyết nội sọ	18
5	J96.0	Suy hô hấp cấp	18
6	R57.2	Sốc nhiễm khuẩn	13
7	S00	Tổn thương nông ở đầu	10
8	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định	10
9	S72	Gãy xương đùi	9
10	K92.2	Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu	7

II. Các bệnh chuyển viện ngoại trú nhiều nhất 6 tháng đầu năm 2025

a. 10 bệnh Nội khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	100
2	F41	Các rối loạn lo âu khác	94
3	B18	Viêm gan virus mạn	77
4	C73	U ác của tuyến giáp	45
5	N18	Suy thận mãn tính	44
6	C22	U ác của gan và đường mật trong gan	41
7	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác	34
8	I20	Cơn đau thắt ngực	32
9	C34	U ác của phế quản và phổi	30
10	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	28

b. 05 bệnh Nhi khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	G40	Động kinh	10
2	Q21	Các dị tật bẩm sinh của vách tim	9
3	N04	Hội chứng thận hư	6
4	D56	Bệnh Thalassemia	6
5	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	3

c. 10 bệnh Ngoại khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C18	U ác đại tràng	59
2	C73	U ác của tuyến giáp	36
3	C20	U ác trực tràng	28
4	K63	Bệnh khác của ruột	18
5	C61	U ác của tuyến tiền liệt	16
6	M87	Hoại tử xương	14
7	C67	U ác của bàng quang	10
8	M48	Các bệnh khác của thân đốt sống	9
9	K62	Bệnh khác của hậu môn và trực tràng	8
10	S06	Tổn thương nội sọ	8

d. 05 bệnh Sản khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C50	U ác của vú	88
2	C53	U ác của cổ tử cung	26
3	C56	U ác buồng trứng	10
4	C54	U ác của thân tử cung	7
5	C51	U ác âm hộ	2

e. 05 bệnh Liên chuyên khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	H25	Đục thủy tinh thể người già	226
2	H40	Glôcôm	25
3	H26	Đục thủy tinh thể khác	18
4	H33	Bong và rách võng mạc	16
5	C11	U ác của hầu-mũi	10

Nguồn số liệu: <https://bvdongthap.vncare.vn/> > Báo cáo thống kê > Kế hoạch tổng hợp > (TT27)
 Báo cáo thông tin chuyển tuyến người bệnh đi các tuyến - DKHT